

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KRÔNG PẮC  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 20/2021/DS-ST

Ngày 29-01-2021

V/v: Tranh chấp hợp đồng  
giao khoán.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Đôn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Xuân Mỹ.

2. Bà Trịnh Thị Oanh.

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Ông Trần Hòa Bình - Thư ký  
Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thùy Nguyên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án huyện KP, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 838/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng giao khoán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2021/QĐST-DS ngày 14 tháng 01 năm 2021, giữa:

**- Nguyên đơn:** Ông Trần Văn T, sinh năm 1974

Trú tại: Thôn 15, xã HĐ, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt

**- Bị đơn:** Công ty Cổ phần cà phê TL (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê TL).

Địa chỉ: Km 17, Quốc lộ 26, xã HĐ, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê TL:* Ông Phạm Đình B, sinh năm 1957.

Địa chỉ: 65 TND, phường TL, Tp. BMT, tỉnh Đắk Lắk (Theo văn bản ủy quyền số 544/GUQ ngày 17 tháng 9 năm 2020). Có mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T, quá trình làm việc tại Tòa án, ông Trần Văn T trình bày:*

Vào ngày 25/8/2011, Ông Trần Văn T có đơn xin hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên gửi Công ty TNHH MTV cà phê TL (Nay là Công ty Cổ phần cà phê TL) để nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối trồng năm 1979 của Công ty có diện tích 11.905m<sup>2</sup>. Trên cơ sở đơn của Ông Trần Văn T thì vào ngày 27/8/2011, giữa ông và Công ty đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 317/2011/HĐ-GK với nhau.

Theo hợp đồng số 317/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011 thì: Ông đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 11.905m<sup>2</sup>, diện tích bờ lô 1.729m<sup>2</sup>. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 16, thửa đất số 83a, tờ bản đồ số 14 địa chỉ thửa đất: thuộc xã HĐ, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 43.095.956 đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 26.412.151 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 4 năm, gia hạn thêm 5 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, ông đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì ông phát hiện Công ty có sự gian lận. Cụ thể:

1. Công ty Cổ phần cà phê TL đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công 1ha cà phê khi trình lên phê duyệt UBND tỉnh năm 2011 là 13.529.760đ mà thực tế vào thời điểm đó chi phí nhân công cho 1ha là 38.880.000đ. Mục đích của Công ty nhằm hạ giá đầu tư và tăng lợi nhuận thu được của vườn cây để đề ra mức giao khoán cao có lợi cho Công ty.

Đối với nội dung này ông T yêu cầu Công ty phải hoàn trả lại số tiền đã gian lận của ông T cụ thể như sau:  $38.880.000đ - 13.529.760đ = 25.351.240đ$ . Chia tỷ lệ 49%-51%: 12.422.107,6đ – 12.929.132,4đ. Như vậy Công ty phải thanh toán số tiền công lao động đã gian lận của ông T là 12.422.107,6đ/năm (Đây là cách tính dựa trên định mức kỹ thuật của tỉnh cho diện tích cà phê có năng suất 2,5 tạ/nhân/ha).

$12.422.107,6đ/năm \times 7 \text{ năm (2011-2017)} = 86.954.753,2đ$  (Tám mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi bốn nghìn, bảy trăm năm mươi ba phẩy hai đồng);

2. Công ty Cổ phần cà phê TL đã định mức quy nhân (và thời gian nộp sản lượng) sản lượng giao nộp của người nhận khoán cho Công ty cao hơn nhiều so với thực tế để đem hết lợi nhuận cho phía Công ty và gây thiệt hại lớn cho người nhận khoán đó là: 4,55kg quả tươi bằng 01 kg nhân xô và giao nộp vào khoảng thời gian từ ngày 10/11 đến ngày 22/12 hàng năm. Trong khi đó thực tế sản lượng quy nhân (trong khoảng thời gian từ ngày 10/11 đến ngày 22/12) chỉ 4,1kg quả tươi bằng 01kg cà phê nhân.

Trong đó chi phí thực tế khi trả công chế biến cho một tấn cà phê nhân cụ thể như sau: Điện sấy: 15 giờ/1 tấn, 7.5kw/giờ  $\times$  15 giờ = 112,5kw  $\times$  1500đ/kw = 168.750đồng; Công sấy: 15 giờ  $\times$  20.000 đồng/giờ = 300.000 đ/công  $\times$  2 công = 600.000 đồng; Xay nhân: 400.000đ/tấn. Tổng chi phí chế biến là: 168.750đồng + 600.000 đồng + 400.000 đồng = 1.168.750 đồng/1 tấn.

$2.8 \text{ tấn} \times 1.168.750 \text{ đồng/1 tấn} = 3.272.500 \text{ đồng}$ .

Chia tỷ lệ 49%-51%: 1.603.525đồng (49%) – 1.668.975 đồng (51%).

Quy tiền ra cà phê quả tươi để nộp chi trả cho công chế biến phần 51% sẽ là: 1.668.975 đồng : 8.000 đồng/kg = 208,6kg.

Mỗi một kg cà phê nhân Công ty đã ăn không của người nhận khoán 0,45kg quả tươi (với định mức khoán của Công ty là 2800kg nhân/ha thì Công ty đã ăn bớt công sức của người nhận khoán là: 2800kg nhân/ha x 0,45kg = 1.260kg quả tươi. Phần 49% sẽ là 617,4kg quả tươi, phần 51% sẽ là 642,6kg quả tươi). Vậy Công ty đã ăn bớt số cà phê hàng năm của ông T là 642,6kg (quả tươi) – 208,6kg (quả tươi công chế biến) = 434kg quả tươi/năm.

Như vậy Công ty đã gian lận của ông T số cà phê quả tươi là 434kg quả tươi/năm. Từ năm 2011-2017 là: 434kg quả tươi/năm x 7 năm (2011-2017) = 3.038kg.

3.038kg x 8.000 đồng/kg = 24.304.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, ba trăm lẻ bốn nghìn đồng);

3. Theo hợp đồng giao khoán thì thủy lợi phí do hai bên chịu trách nhiệm và phân chia theo tỷ lệ 49%-51%, khi sử dụng mương nước do Công ty cung cấp thì người nhận khoán phải trả lại cho Công ty số tiền sử dụng mương nước thuộc 49%. Nhưng thực tế Công ty đã bắt người nhận khoán phải chịu tiền thủy lợi phí 100% của vườn cây. Vì vậy ông T đề nghị phía Công ty phải thanh toán số tiền ông T đã bỏ ra chi phí cho việc tưới nước của phần 51% cụ thể như sau:

Tiền thuê giếng tưới nước 600.000đ/năm x 3 lần = 1.800.000 đồng. Chia tỷ lệ 49%-51% là 882.000 đồng – 918.000 đồng. Thời gian thuê tưới là 08 năm (từ 2011-2018) là: 918.000 đồng x 8 năm = 7.344.000 đồng. Vậy Công ty phải trả lại cho ông T số tiền là 7.344.000 đồng (Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

Tổng cộng Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại cho ông T số tiền là 118.602.753,2 đồng (Một trăm mười tám triệu, sáu trăm lẻ hai nghìn, sáu trăm năm mươi ba phẩy hai đồng).

Tuy nhiên, sau khi xem xét lại hợp đồng thì diện tích ông T nhận khoán của Công ty là 1,190ha nhưng ông T chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha, diện tích dôi dư 0,19ha thì ông T không khởi kiện nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chỉ khởi kiện đối với diện tích 01ha. Tại phiên tòa hôm nay, ông T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của ông T với Công ty, không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), chi phí cà phê tươi quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền 111.258.753,2đồng. Đối với số tiền còn lại 7.344.000đồng (Bảy triệu, ba trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) là tiền thủy lợi phí giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại cho ông T. Ngoài ra ông không có yêu cầu gì thêm.

\* Quá trình làm việc tại Tòa án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê TL (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê TL), ông Phạm Đình B trình bày:

Vào ngày 27/8/2011 giữa Ông Trần Văn T với Công ty TNHH MTV cà phê TL (Nay là Công ty Cổ phần cà phê TL) có ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên số 317/2011/HĐ-GK. Theo hợp đồng số thì ông Trần Văn T đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Vối của Công ty có diện tích 11.905m<sup>2</sup>, diện tích bờ lô 1.729m<sup>2</sup>. Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 16, thửa đất số 83a, tờ bản đồ số 14 địa chỉ thửa đất: thuộc xã HĐ, huyện KP, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 43.095.956 đồng. Giá trị vườn cây còn lại: 26.412.151 đồng. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 4 năm, gia hạn thêm 5 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng.

Cụ thể sản lượng giao khoán mà ông Trần Văn T phải nộp về Công ty là: Niên vụ thu hoạch 2011-2012 đến 2019-2020 nộp 2.844kg cà phê quả tươi/1 niên vụ tương ứng với 5,25 tạ cà phê nhân/ ha/1 niên vụ; Chất lượng cà phê: Tỷ lệ quả chín:  $\geq 85\%$ ; Tỷ lệ cà phê quả vàng:  $\leq 12\%$ ; Tỷ lệ quả xanh:  $\leq 3\%$ ; Tỷ lệ tạp chất:  $\leq 0,5\%$ .

Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, Ông T đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2019-2020 Ông Trần Văn T đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng.

Đối với việc nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện về chi phí nhân công và chi phí cà phê tươi quy nhân, Công ty cổ phần cà phê TL không có ý kiến gì.

Hiện nay, ông Trần Văn T khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí thuê giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Với nội dung yêu cầu khởi kiện của Ông Trần Văn T thì phía Công ty Cổ phần cà phê TL hoàn toàn không đồng ý. Vì giữa Ông Trần Văn T và Công ty TNHH MTV cà phê TL (nay là Công ty Cổ phần cà phê TL) đã ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau là dựa trên Bộ luật dân sự năm 2005, Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13/11/2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn; Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết hội nghị đại biểu người lao động ngày 26/3/2010; Biên bản họp mở rộng tham gia góp ý kiến phương án khoán gọn vườn cà phê ngày 10 tháng 02 năm 2011 và từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của Công ty; Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên mà nòng cốt của phương án là trên cơ sở kế thừa và có sửa đổi “Phương án Hợp đồng hợp tác đầu tư & phân chia sản phẩm” mà Công ty đã thực hiện từ năm 1998 đến năm 2010; Bảng tiêu chuẩn ngành số 10TCN 98:1988 ngày 04 tháng 6 năm 2002; Thông tư số 75/2009/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 12 năm 2009. Việc ký hợp đồng giữa hai bên (cụ thể là ông T với Công ty) là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không bị lừa dối, trước khi ký hợp đồng thì có hội đồng xét duyệt đơn, sau đó Tổng giám đốc thay mặt Công ty ký hợp đồng với ông T theo quy định của pháp luật.

Tại trang 9, 10 (Phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ). Như vậy, nếu gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khấu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Tuy nhiên trong phần tính toán chi phí đầu tư để khấu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khấu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán tính vào giá thành khấu trừ sản phẩm nên không chấp nhận khoản kê khai nêu trên của ông T và theo hợp đồng được ký kết giữa ông T với Công ty, thì hai bên chỉ đề cập đối với hệ thống hồ đập, kênh mương không đề cập đến việc tưới giếng. Tại mục 5 Điều 1 của Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 08/6/2011 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “1.5 Nội dung phương án: Công ty khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên tự đầu tư, chăm sóc hàng năm và có trách nhiệm nộp về Công ty một phần sản lượng với định mức giao khoán theo chu kỳ kinh doanh của vườn cây cà phê, nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu vườn cây (Công ty góp vốn 51% và người nhận khoán góp vốn 49%) cũng như nguồn vốn của nhà nước do Công ty trực tiếp quản lý (các nội dung cụ thể theo Tờ trình số 16/TT-CT, ngày 14/2/2011 và phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên ngày 28/1/2011 của Công ty TNHH MTV cà phê TL trình ngày 14/02/2011)”. Đồng thời tại Điều 1 của hợp đồng có nêu là: “1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê..”. Theo hợp đồng “Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm” (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng). Mặt khác, theo thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: “...việc đào giếng tưới và sử dụng giếng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”. Do đó Công ty không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Trần Văn T.

**Sau khi thụ lý vụ án,** Tòa án đã cho các đương sự làm bản tự khai và tiến hành đối chất, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết vụ án. Do vậy, Tòa án tiến hành thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật và căn cứ Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự đưa vụ án ra xét xử.

**Phản tranh luận tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn ông Trần Văn T tranh luận: Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí dùng giếng tưới nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng. Đây là số tiền thực tế ông bỏ ra để chăm sóc vườn cây cà phê, khi dùng mương thì Công ty chịu phần 51%, hộ nhận khoán chịu 49%. Còn khi dùng giếng nước thì Công ty không chịu phần 51% mà đáng lẽ ra Công ty phải chịu. Đồng thời diện tích vườn cây nhận khoán của ông cách xa hệ thống kênh mương của Công ty nên không thể tưới mương mà buộc phải tưới giếng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí về việc dùng giếng tưới nước cho diện tích nhận khoán.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn, ông Phạm Đình B tranh luận: Công ty Cổ phần cà phê TL không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, và không có ý kiến tranh luận gì thêm đề nghị HĐXX xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

**Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện KP, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:**

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Thành phần Hội đồng xét xử đúng theo quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 3, Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

Đề nghị HĐXX bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí về việc tưới giếng nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại cho ông chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tưới quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), đối với tổng số tiền 111.258.753,2 đồng.

Ông Trần Văn T được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn Ông Trần Văn T. Hội đồng xét xử xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng giao khoán” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê TL (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê TL) có địa chỉ tại xã HĐ, huyện KP nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện KP theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Trần Văn T đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê TL (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê TL). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn và bị đơn cung cấp và được hai bên thừa nhận, HĐXX nhận thấy: Vào ngày 27 tháng 8 năm 2011, giữa các hộ nông trường viên (hộ nhận khoán) là Ông Trần Văn T với Công ty TNHH MTV cà phê TL (Nay là Công ty Cổ phần cà phê TL) có ký kết hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 717/2011/HĐ-GK ngày 27/8/2011. Đây là hợp đồng song vụ có thời hạn, khi thực hiện việc giao kết hợp đồng các bên đều hoàn toàn tự nguyện và có đầy đủ năng lực trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật, về nội dung cũng như hình thức của hợp đồng hai bên đã ký kết không vi phạm pháp luật nên có giá trị pháp lý, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán, hộ nhận khoán là Ông Trần Văn T đều đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo Hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký kết với Công ty kể từ ngày ký ngày 27/8/2011 cho đến hết niên vụ cà phê 2017-2018 và các bên không có tranh chấp gì. Và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có ký Hợp đồng song vụ này. Do đó xác định đây là chứng cứ không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Tại Điều 501 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định:* “Hợp đồng thuê khoán tài sản là sự thoả thuận giữa các bên, theo đó bên cho thuê khoán giao tài sản cho bên thuê để khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ tài sản đó và có nghĩa vụ trả tiền thuê.

*Tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định:* “Thời hạn thuê khoán do các bên thoả thuận theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh phù hợp với tính chất của đối tượng thuê khoán”.

*Tại Điều 7 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định:* “Căn cứ hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và trình độ quản lý của mình, bên giao khoán được lựa chọn hình thức giao khoán thích hợp với khả năng của bên nhận khoán: 1. Khoán ổn định theo chu kỳ cây trồng hoặc chu kỳ kinh doanh.”.

*Tại Điều 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ quy định:* “Việc giao khoán đất trồng cây lâu năm được gắn với việc điều hành sản xuất của bên giao khoán và được thực hiện như sau:

1. Giao khoán đất đã có cây lâu năm: bên giao khoán căn cứ vào định mức kinh tế, kỹ thuật và thực trạng của vườn cây để tiến hành hợp đồng giao khoán đất gắn với giao khoán vườn cây ổn định theo chu kỳ cây trồng, với nội dung chính sau:

- a) Diện tích đất giao khoán gắn với vườn cây;
- b) Nhiệm vụ sản xuất, giá trị còn lại của vườn cây và thời gian sản xuất còn lại của vườn cây trên diện tích khoán;
- c) Tổng chi phí sản xuất trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;
- d) Khối lượng sản phẩm sản xuất tính trên một ha cho cả chu kỳ kinh doanh;

....”

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí về việc tưới giồng nước cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy: Tại Điều 1 của hợp đồng có nêu: *“1. Bên A khoán gọn vườn cây cà phê cho bên B trực tiếp đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, thu hoạch và giao nộp sản phẩm cà phê”*. Và tại Điều 2, Điều 3 của Hợp đồng thì khi ký kết hợp đồng hai bên không đề cập đến thủy lợi phí là thuê giồng tưới. Các bên chỉ đề cập tới khâu hao hồ đập, kênh mương. Cụ thể: *“Khi vào vụ tưới nước cho cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới với diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khâu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”* (điểm c khoản 2 Điều 2 của hợp đồng) và *“Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống hồ đập, kênh mương của Công ty thì phải nộp tiền khâu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hằng năm”* (điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng).

Tại trang 9, 10 Bảng phương án khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên đã được UBND tỉnh phê duyệt đã ghi rõ. Trường hợp gia đình tưới nước từ kênh mương của Công ty thì phải trả lại tiền khâu hao kênh mương, thủy lợi cho Công ty phần 49% là 245.000đồng/ha/năm. Trong phần tính toán chi phí đầu tư để khâu trừ Công ty đã trả 255.000đồng/ha/năm (khâu hao kênh mương phần 51%) cho người nhận khoán.

Mặt khác, theo Thông báo số 61/UB-VPUBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk có nêu: *“...việc đào giồng tưới và sử dụng giồng tưới cho vườn cây nhận khoán là của người dân, nhà nước không chi trả;”*.

Đồng thời, tại thời điểm ký hợp đồng giữa ông với Công ty thì ông không có ý kiến gì với Công ty về việc tưới giồng đối với vườn cây nhận khoán. Và trong quá trình thực hiện hợp đồng thì ông cũng hoàn toàn không có đơn gửi Công ty đề nghị Công ty điều chỉnh lại hợp đồng do có một số vấn đề liên quan đến việc nhận khoán vườn cây không còn phù hợp với thực tế cụ thể là chi phí tưới giồng.

Từ những phân tích và nhận định như đã nêu trên. Căn cứ các quy định tại Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005, Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên Ông Trần Văn T đối với bị đơn Công ty Cổ phần cà phê TL về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại cho Ông Trần Văn T số tiền thủy lợi phí do tưới giồng cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018).

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Văn T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của mình đối với Công ty về chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), cà phê tưới quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017), với tổng số tiền 111.258.753,2đồng. Xét thấy việc rút

một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, đúng pháp luật.

Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T.

Ông Trần Văn T được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 367.200 đồng (làm tròn 367.000 đồng) theo quy định của pháp luật. Bị đơn Công ty cổ phần cà phê TL không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện KP, tỉnh Đắk Lắk tại phiên tòa là có căn cứ và đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Trần Văn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí do tưới giồng cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2018) là 7.344.000 đồng.

Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê TL phải trả lại cho ông chi phí nhân công cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 86.954.753,2 đồng, chi phí cà phê tưới quy nhân cho diện tích 01ha (từ năm 2011-2017) số tiền 24.304.000 đồng, tổng cộng là 111.258.753,2 đồng.

Ông Trần Văn T được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

### **6. Về án phí:**

Nguyên đơn ông Trần Văn T phải chịu 367.000 đồng tiền án phí Dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.965.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà ông T đã

nộp tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện KP theo biên lai thu số AA/2019/0016007 ngày 07/9/2020.

Ông Trần Văn T được nhận lại số tiền 2.598.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện KP.

**7. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện KP;
- Chi cục THADS huyện KP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, V.P.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Trần Đôn**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN**  
**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Trần Đôn**

